

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	83.567	83.567	212.930	129.363	254,8	129.363	254,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.658	9.658	4.316	(5.342)	44,7	(5.342)	44,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.658	9.658	4.316	(5.342)	44,7	(5.342)	44,7
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia				-		-	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	73.909	73.909	206.278	132.369	279,1	132.369	279,1
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	70.254	70.254	71.127	873	101,2	873	101,2
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.655	3.655	135.151	131.496	3.697,7	131.496	3.697,7
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				-		-	
IV	Thu kết dư			117	117		117	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			2.218	2.218		2.218	
VI	Thu quản lý qua ngân sách				-		-	
B	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	212.380	128.814	254,1	128.814	254,1
I	Tổng chi cân đối NSDP	79.911	79.911	72.552	(7.359)	90,8	(7.359)	90,8

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tỉnh giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
1	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603	(4.672)	35,8	(4.672)	35,8
2	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598	(1.440)	98,0	(1.440)	98,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				-		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên			351	351		351	
5	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		(1.598)	-	(1.598)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				-		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.655	3.655	111.348	107.693	3.046,5	107.693	3.046,5
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.503	1.503		1.503	
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			1.197	<i>1.197</i>		<i>1.197</i>	
	<i>Chi sự nghiệp</i>			306	<i>306</i>		<i>306</i>	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.846	106.191	3.005,4	106.191	3.005,4
	<i>Chi đầu tư phát triển</i>			78.587	<i>78.587</i>		<i>78.587</i>	
	<i>Chi sự nghiệp</i>	3.655	3.655	31.259	27.604		27.604	855,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			28.480	28.480		28.480	
VI	Chi quản lý qua ngân sách				-		-	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP							
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP							
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh							

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh			
					DT tính giao		DT HĐND	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP							
I	Vay để bù đắp bội chi							
II	Vay để trả nợ gốc							
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP							

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TÍNH GIAO		DỰ TOÁN HĐND QUYẾT ĐỊNH		SỐ QUYẾT TOÁN		SO SÁNH	
		Thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NSNN	Thu NSĐP	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	THU NS PHƯỜNG HƯỞNG	NSNN SO VỚI DỰ TOÁN TÍNH GIAO VÀ HĐND QĐ	ĐP HƯỞNG SO VỚI DỰ TOÁN
A	Thu NSNN trên địa bàn	222.500	9.658	222.500	9.658	62.448	4.316	28,07	44,69
I	Thu nội địa	222.500	9.658	222.500	9.658	62.448	4.316	28,07	44,69
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	37.200		37.200		6.952		18,69	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	208		208		37		17,56	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.244		38.244		16.843		44,04	
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.655		8.655		5.912		68,31	
6	Thuế bảo vệ môi trường			-					
7	Lệ phí trước bạ	11.450	573	11.450	573	9.653	617	84,31	107,60
8	Thu phí, lệ phí	2.888	1.120	2.888	1.120	1.647	1.319	57,03	117,78
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	575	575	575	575	424	424	73,71	73,71
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước			-		1.680			
12	Thu tiền sử dụng đất	31.750	3.175	31.750	3.175	18.605	1.860	58,60	58,60
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			-		0			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	996		996		5		0,49	
16	Thu khác ngân sách	1.148	50	1.148	50	670	75	58,36	150,10
17	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã	65	65	65	65	21	21	32,45	32,45
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	100		100				-	
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao	89.221	4.100	89.221	4.100			-	-
II	Thu từ dầu thô (3)								
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu								
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu								
2	Thuế xuất khẩu								
3	Thuế nhập khẩu								
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu								
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu								
6	Thu khác								
B	Thu NS địa phương		83.566		83.566	-	212.930		254,80
I	Thu cân đối ngân sách		79.911		79.911	-	75.443		94,41
1	Thu hưởng theo phân cấp		9.658		9.658		4.316		44,69
2	Thu bổ sung cân đối		70.254		70.254		71.127		101,24
II	Thu bổ sung có mục tiêu		3.655		3.655	-	135.151	-	3.817,83
1	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh		3.540		3.540		135.151		3.817,83
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương		115		115				-
III	Thu chuyển nguồn						2.218		
IV	Thu kết dư						117		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Đắc Cẩm)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND quyết định	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tính giao	DT HĐND
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.566	83.566	212.380	254,1	254,15
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	79.911	79.911	72.201	90,4	90,35
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603	35,8	35,78
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.275	7.275	2.603	35,8	35,78
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			46		
-	Chi khoa học và công nghệ					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.275	7.275	2.603	35,8	35,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598	98,0	97,97
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.785	41.785	41.148	98,5	98,48
2	Chi khoa học và công nghệ	100	100		-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.655	3.655	111.348	3.046,5	3.046,46
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.503		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững			132		
	Vốn đầu tư					
	Vốn sự nghiệp			132,4		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS			382,6		
	Vốn đầu tư			289,2		
	Vốn sự nghiệp			93,4		
3	CT MTQG nông thôn mới			987,5		
	Vốn đầu tư			907,6		
	Vốn sự nghiệp			80,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.846	3.005,4	3.005,35
	Vốn đầu tư			78.587		
	Vốn sự nghiệp			31.259		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			28.480		
D	Chi nộp trả ngân sách cấp trên			351		
E	Chi quản lý qua ngân sách					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	83.566	212.380	128.814	254,15
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			-	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC	83.566	183.900	100.334	220,07
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	82.386	75.111	1.132,46
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.175	82.386	79.211	2.594,85
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		46	46	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng			-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		1.856	1.856	
-	Chi các hoạt động kinh tế	3.175	61.099	57.924	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		19.386	19.386	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	4.100		(4.100)	
II	Chi thường xuyên	74.693	101.163	26.470	135,44

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi quốc phòng	1.050	1.400,3	350	133,31
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.406	1.375,7	(31)	97,82
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.801	43.574,8	1.773	104,24
-	Chi Khoa học và công nghệ	100		(100)	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	314		(314)	-
-	Chi Văn hóa thông tin	624	961,0	337	154,01
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	951	853,9	(97)	89,78
-	Chi Thể dục thể thao	161	321,0	160	199,38
-	Chi Bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.628	2.864,9	237	109,02
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.573	42.653,0	21.080	197,71
-	Chi Bảo đảm xã hội	4.083	6.586,6	2.504	161,32
-	Chi khác		571,5	572	
III	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách			-	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		351	351	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
VI	Dự phòng ngân sách	1.598		(1.598)	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		28.480	28.480	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán tỉnh	Dự toán năm 2025	Quyết toán	So sánh (%)	
					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	212.380	254,1	254,1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	79.911	79.911	72.201	90,4	90,4
I	Chi đầu tư phát triển	7.275	7.275	2.603	35,8	35,8
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.275	7.275	2.603	35,8	35,8
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
-	Chi khoa học và công nghệ					
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	7.275	7.275	2.603		
-	Chi đầu tư từ XDCB tập trung					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
3	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	71.038	71.038	69.598	98,0	98,0
1	Chi quốc phòng	1.050	1.050	1.373		130,7
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	120	120	231		191,9
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	41.785	41.785	41.148		98,5
4	Chi Khoa học và công nghệ					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	314	314			
6	Chi Văn hóa thông tin	624	624	961		154,0
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	951	951	854		89,8
8	Chi Thể dục thể thao	161	161	321		199,4
9	Chi Bảo vệ môi trường					
10	Chi các hoạt động kinh tế	818	818	1.144		139,9
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.567	21.567	20.839		96,6
12	Chi Bảo đảm xã hội	3.646	3.646	2.155		59,1
13	Chi khác			572		
III	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách					
IV	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới					
V	Dự phòng ngân sách	1.598	1.598		-	-

					DT tỉnh	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	83.566	83.566	212.380	254,1	254,1
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.655	3.655	111.348	3.046,5	3.046,5
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	1.503		
1	CT MTQG giảm nghèo bền vững	-	-	132		
	<i>Vốn đầu tư</i>					
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			132		
2	CT MTQG phát triển KTXH vùng DBDTTS	-	-	383		
	<i>Vốn đầu tư</i>			289		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			93		
3	CT MTQG nông thôn mới	-		988		
	<i>Vốn đầu tư</i>			908		
	<i>Vốn sự nghiệp</i>			80		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.655	3.655	109.846	3.005,4	3.005,4
1	Chi đầu tư	-	-	78.587		
2	Chi thường xuyên	3.655	3.655	31.259	855,2	855,2
C	Chi nộp ngân sách cấp trên			351		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			28.480		

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cấm)

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-										
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-						-										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						28.479,7						28.479,7				

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắc Cẩm)

Đem ví: Triều đông																																						
ST	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của CQ QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp kinh tế khác					
A	B	I																		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		15	16	17	18	19-21
	TỔNG SỐ	98.239,52	236,00	-	-	-	-	-	-	-	1.856,00	72.812,52	8.252,32	43.311,00	21.249,20	23.335,00	-	-	-	82.386,45	46,00	-	-	-	-	-	-	-	1.855,53	61.098,59	8.521,77	42.795,27	9.781,55	19.386,32	-	-	-	83,86
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	98.239,52	236,00								1.856,00	72.812,52	8.252,32	43.311,00	21.249,20	23.335,00				82.386,45	46,00								1.855,53	61.098,59	8.521,77	42.795,27	9.781,55	19.386,32				83,86

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cầm,

ST T	Tên đơn vị	Dự toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung đó		Chi hoạt động của CQ QLNN, đăng, đoan thuế	Chi báo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Đơn vị: Triệu đồng								
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của CQ QLNN, đăng, đoan thuế	Chi báo đảm xã hội	Các khoản chi khác	Chi đầu tư khác	Số sánh (%)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37=19/1
	TỔNG SỐ	114.799,68	45.004,83	100,00	806,31	993,82	122,57	988,83	982,40	321,00	-	4.895,12	94,39	861,34	3.939,39	47.576,51	12.356,73	572,36	-	101.162,83	43.574,81	-	1.400,32	1.375,73	-	961,83	853,85	321,00	-	2.864,94	94,39	25,26	2.745,30	42.653,00	6.586,62	571,52	-	88,12
1	Văn phòng Đảng ủy	7.173,70										-				7.173,70				5.839,40									-				5.839,40					81,40
2	VP HĐND&UBND	6.153,62										-				6.153,62				5.168,77			594,01	523,20					-				4.051,56					84,00
3	Phòng Văn hoá xã hội	29.896,43	1.526,00				122,57	27,00								18.458,93	9.189,57	572,36											-				17.728,93	3.463,99	571,52		73,10	
3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	19.361	9,17	100,00	806,31	547,74		22,55				4.686,12	94,39	861,34	3.730,39	10.022	3.167			17.394,67	9,17		806,31	547,74		22,55			-	2.864,94	94,39	25,26	2.745,30	10.021,33	3.122,63			89,85
5	Trung tâm phục vụ hành chính công	2.440,14										-				2.440,14				1.846,98									-				1.846,98					75,69
6	Trung tâm VH-TDTLTT	2.450,88						938,48	982,40	321,00		209,00				209,00				2.113,34					938,48	853,85	321,00		-									86,23
7	UBMT xã quốc	3.328,60										-				3.328,60				3.164,80									-				3.164,80					95,08
8	Các trường học	43.549,66	43.549,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.474,39	43.474,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99,83
	Trường MN Hoa Ngọc Lan	2.657,728														2.652,33				2.652,33									-									99,80
	Trường MN Hoa Anh Đào	3.863,700														3.863,06				3.863,06									-									98,55
	Trường MN Hoa Sứ	2.626,006														2.588,01				2.588,01									-									99,99
	Trường TH Quang Trung	7.308,269														7.307,67				7.307,67									-									100,00
	Trường TH Trần Phú	6.874,940														6.874,94				6.874,94									-									100,00
	Trường TH Lê Văn Tám	4.850,215														4.850,00				4.850,00									-									100,00
	Trường TH-THCS Dūk Cẩm	8.077,114		8.077,11															8.046,69	8.046,69									-									99,62
	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.291,689		7.291,69															7.291,69	7.291,69									-									100,00
9	Hỗ trợ cho các đơn vị khác	446,08	-	-	-	446,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	304,79	-	-	-	304,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	68,33
	Công an phường	194,28				194,28						-							194,28										-									100,00
	Chỉ dự báo hiểm cho lực lượng ANCS	252				251,80													110,51									-									43,89	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

S T T	Nội dung	Dự toán																Quyết toán																So sánh (%)																								
		Trọng số		Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng DBDTTS và MN						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM						Trọng số		Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG xây dựng NTM																														
				Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí tự nguyện			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí tự nguyện			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí tự nguyện																																							
		Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra		Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra		Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra		Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra										Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra		Tổng số	Chỉ ra		Chỉ ra																				
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57
	TỔNG SỐ	5,011,3	1,286,2	3,724,9	2,491,6	330,6	330,6	-	2,159,0	2,153,0	-	1,282,9	-	-	-	1,282,9	1,282,9	-	1,236,6	947,6	947,6	-	200,0	200,0	-	1,982,6	1,196,7	305,8	382,6	289,2	289,2	-	93,4	93,4	-	132,4	-	-	-	132,4	132,4	-	907,5	907,6	907,6	-	80,0	80,0	-	30,0	93,0	8,2	85,4	4,3	6,2	95,8	27,7	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2,764,4	1,286,2	1,478,2	649,6	338,6	338,6	-	311,0	311,0	-	1,087,2	-	-	-	1,087,2	1,087,2	-	1,027,6	947,6	947,6	-	80,0	80,0	-	1,446,1	1,196,7	249,4	370,3	289,2	289,2	-	81,1	81,1	-	88,3	-	-	-	88,3	88,3	-	907,5	907,6	907,6	-	80,0	80,0	-	52,3	16,9	-	-	7,4	-	-		
2	Phòng Văn hoá và xã hội	2,037,7	-	2,037,7	1,842,0	-	-	-	1,842,0	1,842,0	-	195,7	-	-	-	195,7	195,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56,4	-	56,4	12,3	-	-	-	-	12,3	12,3	-	44,1	-	-	-	44,1	44,1	-	-	-	-	-	-	2,8	2,8	-	-	-	-			
3	Trung tâm VH-TTDL-TT	209,0	-	209,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,0	-	-	-	209,0	209,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)

ST T	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2024	Kế hoạch năm 2025				Thực hiện năm 2025			
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách	339,22	-	-	-	-	-	-	27,40	11,00
	- Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	178,45							27,4	(27,40)
	- Quỹ Khuyến học	28,51							0	-
	- Quỹ Bảo trợ trẻ em	53,30							0	-
	- Quỹ Người cao tuổi	20,08							0	-
	- Quỹ Chữ thập đỏ	9,39							0	-

[illegible]

2025

vị: Triệu đồng

Dư nguồn đến 31/12/2025
10=1+6-8
350,22
151,05
28,51
53,30
20,08
9,39

0,98
86,92
135,39
135,39

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025

(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

*(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	3.710	3.879,829	104,58
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.963	2.967,453	100,15
-	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>	<i>2.962,870</i>	<i>2.967,453</i>	<i>100,15</i>
-	<i>Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề</i>			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	100	94,545	94,55
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	Sự nghiệp kinh tế (Chợ Duy Tân)	647	817,831	126,40

**PHỤ LỤC 01 - TỔNG HỢP CHUYỂN NGUỒN NĂM 2025
SANG NĂM 2026 NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐẮK CẨM**

*(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2026
của Hội đồng nhân dân phường Đắk Cẩm)*

ĐVT: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC CHI	SỐ CHUYỂN NGUỒN	Ghi chú
A	B	1	3
	TỔNG CỘNG	28.480	
A	CHI THƯỜNG XUYỀN	8.577	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	6.059	
1.1	Kinh phí hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của phường Đắk Cẩm	135	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội (người có uy tín)	965	
1,3	Kinh phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp trường lớp học	1.500	
1,4	Nguồn kinh phí thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp và tiền thưởng trong năm 2025	499	
1,5	Kinh phí để sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc cho các đơn vị hành chính cấp xã	2.961	
II	Nguồn cân đối ngân sách phường	2.518	
*	Nguồn cân đối ngân sách	1.004	
	Kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội	1.004	
*	Nguồn cải cách tiền lương	1.317	
	Nguồn cải cách tiền lương năm 2025 còn tồn	1.317	
*	Nguồn tự chủ năm 2025 các đơn vị chưa sử dụng hết	196	
B	CHI ĐẦU TƯ	14.823	
	Chuyển nguồn tạm ứng sang năm 2026 tiếp tục theo dõi	14.823	
C	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG	3.509	
D	VỐN ỨNG LẬP QUY HOẠCH	350	
E	NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI	1.220	